

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 26-4-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Gia Lương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Ngọc Long

Ông Lý Đình Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không gia phiên tòa:**  
ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 357/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXX-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 62/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15/4/2025 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

**2. Bị đơn:** Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Đều cư trú: tổ dân phố L, phường T, thành phố B, tỉnh G. Anh H hiện đang lao động tại Đ.

Anh H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; Nơi cư trú: tổ dân phố L, phường T, thành phố B, tỉnh G giao nộp tài liệu, nộp tạm ứng án phí với Tòa án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị T được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 09/9/2003 tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T), huyện Y (nay là Thành phố B), tỉnh G. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2017 anh đi lao động tại Đ, sang Đ vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng đến đầu năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân, chị T chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng vợ chồng đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 3/2021 đến nay anh và chị T không ai quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Đỗ Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 20/8/2006 và cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 15/3/2008. Cháu Q hiện đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Cháu Đ hiện đang sinh sống cùng anh nên sau khi ly hôn anh đề nghị giao cháu Đ cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông T, bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn chị Đỗ Thị T trình bày:*

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh H được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T), huyện Y (nay là Thành phố B), tỉnh G. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2019 anh đi lao động tại Đ. Sang Đ vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó đến nay chị không quay lại gia đình anh H sinh sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng chủ động nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không được. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng vợ chồng đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn anh H.

Về con chung: chị, anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 20/8/2006 và cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 15/3/2008. Cháu Q hiện đã

trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Cháu Đ hiện đang sinh sống cùng anh H và ông bà nội. Sau khi ly hôn tôi đề nghị giao cháu Đ cho tôi là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: chị T không có yêu cầu và không cung cấp văn bản, tài liệu yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn..

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Về hôn nhân của anh H, chị Th: Về quá trình tìm hiểu đi đến kết hôn, quá trình chung sống của vợ chồng và nguyên nhân, thời gian mâu thuẫn của anh H, chị T ông bà trình bày giống như anh H đã trình bày.

Về con chung: Chị T, anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 20/8/2006 và cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 15/3/2008. Cháu Q hiện đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Cháu Đ hiện đang sinh sống cùng anh H và ông bà. Ông, bà đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ cho anh H trong thời gian anh H đi lao động nước ngoài. Ông, bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ trong thời gian vừa qua cũng như tới đây là quyền, nghĩa vụ của ông bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh H, chị T phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng.

*Cháu Nguyễn Minh Đức trình bày:* Từ khi mẹ chuyển về nhà ông bà ngoại sinh sống, bố đi nước ngoài đến nay cháu sinh sống ổn định cùng ông bà nội. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở cùng bố và ông bà nội.

*Tại phiên tòa sơ thẩm*, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh H, ông T, bà H; Biên bản lấy lời khai chị T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân

sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H; xử:

Về hôn nhân: anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Đỗ Thị T.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Minh Đ cho anh Nguyễn Văn H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho ông T, bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh H về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, công nợ chung, tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh Nguyễn Văn H khởi kiện xin ly hôn chị Đỗ Thị T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Anh H là nguyên đơn hiện đang lao động tại nước ngoài. Chị T là bị đơn có nơi cư trú tại tỉnh Bắc Giang. Do vậy đây là vụ án có một bên đương sự đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và chị Đỗ Thị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 09/9/2003 tại ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh G (nay là phường T, thành phố B). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn chị T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh H đối với chị T, Hội đồng xét xử thấy: anh H, chị T đều xác định vợ chồng được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn. Sau kết hôn chị T về nhà anh làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Chung sống đến tháng 3/2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị T chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Vợ chồng ly thân nhau từ đó, không ai quan tâm đến

ai, ai có cuộc sống riêng của người đó. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng anh H, chị T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh H đối với chị T là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp với Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6]. Về nuôi con chung: Anh H, chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 20/8/2006, cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 03/8/2013. Cháu Q hiện đã trên 18 tuổi, không hạn chế năng lực hành vi dân sự. Cháu Đ hiện đang sinh sống cùng anh H và bố mẹ anh H (ông T, bà H) và có nguyện vọng ở với bố, ông bà nội nếu bố mẹ ly hôn. Sau ly hôn anh H đề nghị Tòa án giao cháu Đ cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và tạm giao cho ông T, bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh H về nước sinh sống. Chị T đề nghị Tòa án giao con chung cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Xét yêu cầu của anh H, chị T về việc giao con chung sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Anh H hiện đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung bằng chị T. Nhưng từ khi chị T về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, anh H đi lao động nước ngoài đến nay cháu Đ vẫn sinh sống cùng ông T, bà H, cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Nếu bố mẹ ly hôn cháu Đ có nguyện vọng muốn ở với bố và ông bà nội. Mặt khác, ông T, bà H đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ thay anh H trong thời gian anh H lao động tại nước ngoài. Vì vậy, để tránh sự xáo trộn trong sinh hoạt, học tập. Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu giao con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn của anh H nhưng tạm giao cho ông T, bà H nuôi dưỡng cho đến khi anh H về nước; không chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị T là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Đỗ Thị T có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp chị Đỗ Thị T có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[7]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do chị T, anh H, ông T, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8]. Về tài sản chung, công nợ: Chị T có trình bày sẽ gửi văn bản, tài liệu yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân nhưng cho đến ngày Tòa án mở

phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ Tòa án không nhận được văn bản hay tài liệu nào của chị T về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn. Anh H không không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ chung nên Hội đồng không đặt ra xem xét, giải quyết. Chị T có quyền yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án khác.

[9]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo:

Anh Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng hiện đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Đỗ Thị T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng hiện đang ở trong nước, nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Đỗ Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 15/3/2008 cho anh Nguyễn Văn H nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Nguyễn Minh Đ cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H nuôi dưỡng cho đến khi anh Nguyễn Văn H về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Đỗ Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

**3. Về án phí:** Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000289 ngày 19/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo bản án:** Anh Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Chị Đỗ Thị T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường Tân Liễu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Gia Lương**